

BIỂU 01: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NĂM 2021
(Kèm theo Nghị quyết số 28-NQ/HU, ngày 15/12/2021 của Huyện ủy Vị Xuyên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Năm 2021				Đánh giá kết quả thực hiện NQ năm 2021
				Nghị quyết năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh thực hiện năm 2021 với thực hiện 2020 (% , +, -)	So sánh thực hiện cả năm so với NQ (% , +, -)	
I	Chỉ tiêu chủ yếu							
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm	Tấn	56,931.0	56,870.0	57,626.2	101.2	101.3	Vượt
2	Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân/ha đất trồng cây hàng năm	Triệu đồng	65.0	67.1	67.5	103.8	100.6	Vượt
3	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	193.4	186.2	194.6	100.6	104.5	Vượt
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	69.4	70.5	70.5	1.1	0.0	Đạt
5	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới (lũy kế)	Xã	9	10	9	100	90	Chưa đạt
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	%	5.0	5.0	5.0	0.0	0.0	Đạt
7	Giá trị sản xuất công nghiệp trên (tính theo giá thực tế)	Tỷ đồng	1,652.7	1,885.0	1,850.0	111.9	98.1	Chưa đạt
8	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	3.0	3.0	3.16	0.2	0.2	Đạt
9	Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi đi mẫu giáo	%	96.9	96.9	97.0	0.1	0.1	Vượt
10	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo	%	99.6	99.6	99.8	0.2	0.2	Vượt
11	Tỷ lệ 6 tuổi vào lớp 1	%	100.0	100.0	100.0	0.0	0.0	Đạt
12	Tỷ lệ huy động học sinh 6 - 14 tuổi đến trường	%	99.8	99.8	99.9	0.1	0.1	Vượt
13	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	41.6	45.45	46.75	5.2	1.3	Vượt
14	Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%	1.26	1.24	1.24	0.0	0.0	Đạt
15	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn (theo cân nặng)	%	16.3	15.8	16.06	-0.2	0.3	Chưa đạt
16	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	96.4	96.8	96.8	0.4	0.0	Đạt
17	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96.5	98.4	98.4	1.9	0.0	Đạt
18	Tỷ lệ hộ dân cư thành thị được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100.0	100.0	99.0	-1.0	-1.0	Chưa đạt
19	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	64.2	65.4	65.4	1.2	0.0	Đạt
20	Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	3,265.0	3,000.0	3,040.0	93.1	101.3	Vượt
21	Tỷ lệ xã, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	92.0	93.0	97.4	105.9	104.7	Vượt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Năm 2021				Đánh giá kết quả thực hiện NQ năm 2021
				Nghị quyết năm 2021	Thực hiện năm 2021	So sánh thực hiện năm 2021 với thực hiện 2020 (% , +, -)	So sánh thực hiện cả năm so với NQ (% , +, -)	
22	Kết nạp đảng	Đảng viên	147	100	169	115.0	169.0	Vượt
23	Tỷ lệ Tổ chức cơ sở đảng hoàn thành nhiệm vụ trở lên	%	100	100	100	100	100	Đạt
II	Chỉ tiêu cụ thể							
1	Diện tích Chè đạt tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ (lũy kế)	Ha	3,709.2	3,318.9	2,866.6	77.3	86.4	Chưa đạt
2	Diện tích Cam đạt tiêu chuẩn VietGAP (lũy kế)	Ha	90.1	114.1	90.1	100.0	79.0	Chưa đạt
3	Trồng rừng tập trung (gồm trồng rừng mới và trồng rừng sau khai thác)	Ha	858.6	1,000.0	1,118.5	130.3	111.9	Vượt
4	Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong ngành nông nghiệp	%	44.8	38.0	42.6	-2.2	4.6	Vượt
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ các loại vắc xin	%	98.8	98.0	98.2	-0.6	0.2	Đạt
6	Bình quân bác sỹ/01 vạn dân	B.sỹ/vạn dân	7.8	7.0	7.6	97.4	111.4	Vượt
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%	52.0	54.0	54.0	2.0	0.0	Đạt
8	Xây dựng Làng văn hóa du lịch tiêu biểu gắn với xây dựng nông thôn mới	Làng	4.0	4.0	4.0	100.0	100.0	Đạt
9	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	86.0	85.0	85.0	-1.0	0.0	Đạt
10	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố được công nhận đạt tiêu chí văn hóa	%	89.0	82.0	86.0	-3.0	4.0	Vượt

BIỂU 02: CHỈ TIÊU NGHỊ QUYẾT 2022*(Kèm theo Nghị quyết số 28-NQ/HU, ngày 15/12/2021 của Huyện ủy Vị Xuyên)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết Đại hội XXIV đến năm 2025	Thực hiện năm 2021	Nghị quyết năm 2022
I	Chỉ tiêu chủ yếu				
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm	Tấn		57,626.2	57,200.0
2	Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân/ha đất trồng cây hàng năm	Triệu đồng	76.0	67.5	71.0
3	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	350.0	194.6	254.590
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	70.0	70.5	70.7
5	Số tiêu chí nông thôn mới tăng trong năm	Tiêu chí		5.0	7.0
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng	%		5.0	6.8
7	Giá trị sản xuất công nghiệp trên (tính theo giá thực tế)	Tỷ đồng	3,080.0	1,850.0	2,120.0
8	Thu nhập bình quân/người/năm	Triệu đồng	60.0	26.8	29.0
9	Tỷ lệ hộ nghèo giảm trong năm	%	3.0	3.16	3.0
10	Tỷ lệ huy động học sinh 6 - 14 tuổi đến trường	%	99.8	99.9	99.8
11	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia (không tính trường THPT)	%	70.0	46.75	54.5
12	Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên	%	1.15	1.24	1.18
13	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn (theo cân nặng)	%		16.06	15.58
14	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	98	96.8	97
15	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99	98.4	98.5
16	Tỷ lệ hộ dân cư thành thị được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	99	99
17	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70.0	65.4	66.7
18	Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm	Người		3,040.0	3,000.0
19	Tỷ lệ xã, thị trấn, cơ quan đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	95	97.4	97

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Nghị quyết Đại hội XXIV đến năm 2025	Thực hiện năm 2021	Nghị quyết năm 2022
20	Kết nạp đảng	Đảng viên		169	200
21	Tỷ lệ Tổ chức cơ sở đảng hoàn thành nhiệm vụ trở lên	%	99	100	99
II	Chỉ tiêu cụ thể				
1	Diện tích Chè đạt tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ (lũy kế)	Ha		2,866.6	2,866.6
2	Diện tích Cam đạt tiêu chuẩn VietGAP (lũy kế)	Ha		90.1	90.1
3	Trồng rừng tập trung (gồm trồng rừng mới và trồng rừng sau khai thác)	Ha		1,118.5	700.0
4	Tỷ trọng ngành chăn nuôi trong ngành nông nghiệp	%		42.6	43.0
5	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ các loại vắc xin	%	98.3	98.2	98.5
6	Bình quân bác sỹ/01 vạn dân	B.sỹ/vạn dân		7.6	7.2
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	%		54.0	55.0
8	Xây dựng Làng văn hóa du lịch tiêu biểu gắn với xây dựng nông thôn mới	Làng	5.0	4.0	6.0
9	Tỷ lệ gia đình được công nhận gia đình văn hóa	%	75.0	85.0	66.7
10	Tỷ lệ thôn, tổ dân phố được công nhận đạt tiêu chí văn hóa	%	80.0	86.0	57.4